

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA**

Số: 02 /QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Ia Pa, ngày 04 tháng 01 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN IA PA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 21/12/2018 của Hội đồng nhân dân huyện Ia Pa khoá IV, kỳ họp thứ Bảy về việc phê chuẩn Dự toán thu, chi ngân sách địa phương; Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2019;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tại Văn bản số 01/CV-TCKH ngày 04/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2019 của huyện Ia Pa, như sau:

(chi tiết có các biểu kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

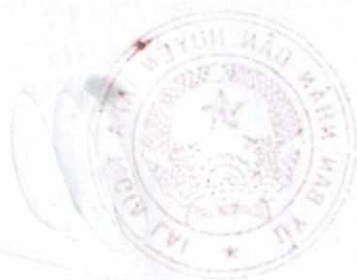
Nơi nhận:

- Như điều 2;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Văn phòng Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- Ban KTXH HĐND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện;
- Toà án nhân dân huyện;
- MT, đoàn thể huyện;
- UBND các xã;
- Công TTĐT huyện;
- Lưu VT.



**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thế Hùng





ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA PA

Mẫu số 81/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

* Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	296.588
I	Thu ngân sách Huyện hưởng theo phân cấp	10.225
-	Các khoản thu NS Huyện hưởng 100 %	10.225
II	Bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.363
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	235.663
-	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	12.238
-	Thu bổ sung có mục tiêu	38.462
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.588
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	296.588
1	Chi đầu tư phát triển	16.053
2	Chi thường xuyên	273.458
3	Dự phòng ngân sách	7.078



2

1



**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04 /01 /2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	293.175
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	6.812
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	286.363
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	235.663
-	Thu bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	12.238
-	Thu bổ sung có mục tiêu	38.462
II	Chi ngân sách	293.175
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	238.712
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	54.463
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	27.162
-	Chi bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	4.155
-	Chi bổ sung có mục tiêu	23.146
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	57.876
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.413
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	54.463
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	27.162
-	Chi bổ sung cân đối thực hiện điều chỉnh lương	4.155
-	Thu bổ sung có mục tiêu	23.146
II	Chi ngân sách	57.876



Mẫu số 83/CK-NSNN

ĐƯ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04 / 01 /2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	11.550	10.225
I	Thu nội địa	11.550	10.225
-	Thuế giá trị gia tăng	3850	3.850
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	270	270
-	Thuế tài nguyên	430	430
-	Tiền sử dụng đất	1000	1000
-	Lệ phí trước bạ	1700	1700
-	Thu phí và lệ phí	610	460
-	Thuế thu nhập cá nhân	1350	1350
-	Thu tiền thuê đất, mặt nước	160	160
-	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý	130	0
-	Thu khác và phạt các loại	2050	1005
+	Phạt trật tự an toàn giao thông	1105	60
+	Thu khác ngân sách và phạt các loại	945	945

ỦY BAN NHÂN DÂN

HUYỆN IA PA

Mẫu số 84/CKTC-NSH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04 /01 /2018 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị : Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.588	238.712	57.876
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	296.588	238.712	57.876
I	Chi đầu tư phát triển	16.053	14.939	1.113
1	Chi đầu tư cho các dự án	16.053	14.939,38	1.113,12
	Trong đó chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.600	3.600	
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.000	200	800
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu dự toán	753	439	313
II	Chi thường xuyên	273.458	217.658	55.800
	Trong đó			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.769	139.493	276
-	Chi khoa học và công nghệ	352	352	
III	Dự phòng ngân sách	7.078	6.115	963



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 02 /QĐ-UBND ngày 04 / 04 /2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	293.175,00
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	54.463,00
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	238.712,00
I	Chi đầu tư phát triển	14.939,38
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.300,00
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế,	200,00
3	Chi đầu tư phát triển từ nguồn 50% tăng thu dự toán	439,38
4	Chi đầu tư phát triển khác	1.000,00
II	Chi thường xuyên	217.657,62
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	139.492,94
-	Chi khoa học và công nghệ	352,00
-	Chi quốc phòng	2.727,52
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.313,50
-	Chi y tế, dân số và gia đình	2.539,04
-	Chi văn hóa thông tin	2.204,92
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	989,48
-	Chi thể dục thể thao	270,73
-	Chi bảo vệ môi trường	825,00
-	Chi các hoạt động kinh tế	24.006,95
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	25.361,54
-	Chi bảo đảm xã hội	10.949,20
-	Chi thường xuyên khác	5.185,43
-	Chi điều chỉnh lương từ 50% dự toán tăng thu	439,38
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	6.115,00
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04 / 01 /2019 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	TỔNG SỐ	293.175	14.939	217.658	6.115	54.463	0	0	0	0	0
I	CHI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	232.597	14.939	217.658	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XDCB	9.400	9.400								
2	Ngân hàng chính sách xã hội (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000	1.000								
3	Đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	14	14								
4	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư công	1.300	1.300								
5	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2019	126	126								
6	Nộp Quỹ phát triển đất	60	60								
7	Chi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và dự phòng (10%)	2.600	2.600								
8	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu dự toán 2019 so với 2017	439	439								
9	Phòng Lao động - TBXH	10.502		10.502							
10	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	782		782							
11	Phòng Y tế	1.024		1.024							
12	Công an huyện	1.314		1.314							
13	Huyện đội	3.178		3.178							
14	Ban Quản lý dự án đầu tư XDCB	6.590		6.590							
15	Văn phòng HĐND-UBND	5.192		5.192							
16	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.116		9.116							
17	Phòng Tài chính - KH	1.465		1.465							
18	Phòng Tài nguyên và MT	1.560		1.560							
19	Phòng Tư pháp	555		555							

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
20	Phòng Thanh tra	645		645							
21	Phòng Văn hóa và T	2.157		2.157							
22	Ủy ban Mặt trận Rô quốc	1.192		1.192							
23	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	852		852							
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ	830		830							
25	Hội Cựu chiến binh	519		519							
26	Hội Nông dân	853		853							
27	Phòng Nội vụ	2.738		2.738							
28	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá Gia đình	1.595		1.595							
29	Văn phòng Huyện uỷ	6.972		6.972							
30	Phòng Giáo dục và ĐT	2.204		2.204							
31	Trạm Khuyến nông	1.770		1.770							
32	Trung tâm Bồi dưỡng CT	1.254		1.254							
33	Hội Chữ thập đỏ	334		334							
34	Đài truyền thanh-TH	989		989							
35	Phòng Dân tộc	794		794							
36	Nhà máy nước huyện và dịch vụ công Ia Pa	1.648		1.648							
37	Trung tâm Giáo dục TX	1.617		1.617							
38	MG Hoa Hồng	1.559		1.559							
39	MG Vành Khuyên	2.542		2.542							
40	MG Hòa My	1.201		1.201							
41	MG Măng Non	1.777		1.777							
42	MG Sao Mai	2.544		2.544							
43	MG 1-6	1.322		1.322							
44	MG Hoa Plang	1.471		1.471							
45	MG Sơn Ca	2.231		2.231							
46	Mẫu giáo tuổi Thơ	4.074		4.074							
47	Tiểu học Kim Đồng	3.274		3.274							
48	Tiểu học Lý Tự Trọng	4.659		4.659							
49	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.838		4.838							
50	Tiểu học Lý Thường Kiệt	2.562		2.562							
51	Tiểu học Lê Hồng Phong	3.898		3.898							
52	Tiểu học Lê Văn Tám	2.937		2.937							
53	Tiểu học Võ Thị Sáu	4.031		4.031							



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
54	Tiểu học Lê Quý Đôn	5.208		5.208							
55	Tiểu học Quang Trung	3.973		3.973							
56	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.065		5.065							
57	THCS Phạm Hồng Thái	2.213		2.213							
58	THCS Lê Lợi	3.300		3.300							
59	THCS Nguyễn Khuyến	2.164		2.164							
60	THCS Phan Đình Phùng	2.099		2.099							
61	THCS Phan Bội Châu	4.487		4.487							
62	THCS Hai Bà Trưng	3.495		3.495							
63	THCS Lương Thế Vinh	2.676		2.676							
64	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	7.935		7.935							
65	TH & THCS Đinh Núp	3.626		3.626							
66	TH&THCS Nay Der	7.123		7.123							
67	TH&THCS Kpă Klơng	6.568		6.568							
68	Đơn vị thực hiện sự nghiệp khoa học công nghệ	243		243							
69	Kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ biên chế tăng thêm, tăng giờ, tăng nhiệm vụ... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	5.879		5.879							
70	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	3.811		3.811							
71	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo ND 86	7.130		7.130							
72	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	555		555							
73	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	90		90							
74	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	125		125							
75	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	75		75							



Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
76	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	2.010		2.010							
77	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng án bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	259		259							
78	Kinh phí thực hiện ĐCL do giảm vùng ĐBKK	10.350		10.350							
79	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn ưu đãi	4.156		4.156							
80	Kinh phí ưu đãi thực hiện dự án cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư thôn Marin 1,2,3; thôn Ma Sang; thôn Đoàn Kết và Trung tâm xã Ia M'roo	599		599							
81	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.473		1.473							
82	Kinh phí quà tết cho thôn và các đối tượng mà tỉnh không hỗ trợ	30		30							
83	Các khoản ưu đãi, nhiệm vụ tình nguyện chưa bố trí nguồn, hỗ trợ các nhiệm vụ chi nông thôn mới, phần mềm quản lý tiền lương huyện, xã, số thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	1.493		1.493							
84	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	1.000		1.000							
85	Kinh phí thực hiện ĐCL do giảm vùng ĐBKK	2.357		2.357							
86	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác	297		297							
87	Chi hỗ trợ khác	639		639							
-	Hỗ trợ hoạt động Hội người cao tuổi (Mặt trận Tổ quốc)	67		67							
-	Hỗ trợ hoạt động Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	92		92							
-	Hỗ trợ hoạt động hội Cựu tù chính trị (Phòng Nội Vụ)	67		67							
-	Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)	67		67							
-	Hỗ trợ công tác tiêm phòng Trạm thú y	86		86							
-	Hỗ trợ hoạt động Thi hành án	20		20							
-	Hỗ trợ Chi cục thống kê điều tra thu nhập bình quân đầu người	20		20							
-	Hỗ trợ hoạt động Chi cục thuế	10		10							
-	Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm	150		150							
-	Hỗ trợ hoạt động Kho bạc NN	20		20							

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung NS cấp xã	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
-	Hỗ trợ hoạt động Tòa án	20		20							
-	Hỗ trợ hoạt động Viện Kiểm soát	10		10							
-	Hỗ trợ hoạt động của Liên đoàn lao động huyện	10		10							
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	6.115			6.115						
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0									
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	54.463				54.463					

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

Stt	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng số	Trong đó										
			Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Sự nghiệp văn hoá thông tin- thể thao- Phát thanh truyền hình	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi đầu tư phát triển khác
									Chi Giao thông	Chi Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ	14.939	3.600	0	0	0	0	5.800	5.800	0	0	1.000	4.539
1	Ban quản lý các dự án đầu tư và XD CB	9.400	3.600					5.800	5.800				
2	Ngân hàng chính sách xã hội (vốn tín dụng cho vay giải quyết việc làm, an sinh xã hội, giảm nghèo)	1.000										1.000	
3	Đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	14											14
4	Dự phòng theo quy định của Luật đầu tư công	1.300											1.300
5	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2019	126											126
6	Nộp Quỹ phát triển đất	60											60
7	Chi công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và dự phòng (10%)	2.600											2.600
8	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu dự toán 2019 so với 2017	439,38											439,38



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 02/QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND huyện Ia Pa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	Tổng Chi thường xuyên cấp huyện	217.657,62	139.492,94	352,00	2.727,52	2.313,50	2.539,04	2.204,92	989,48	270,73	825,00	#####	6.590,00	1.480,80	25.361,54	10.949,20	5.185,43	439,38
1	Phòng Lao động - TBXH	10.501,84													1.087,64	9.414,20		
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	781,51		15,00									135,69		630,82			
3	Phòng Y tế	1.024,01					642,18								381,83			
4	Công an huyện	1.313,50				1.313,50												
5	Huyện đội	3.177,52			2.727,52							450,00						
6	Ban Quản lý dự án đầu tư XDCB	6.590,00										6.590,00	6.590,00					
7	Văn phòng HĐND-UBND	5.192,40	24,46	94,00											5.073,94			
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	9.115,62										8.007,80			1.107,82			
9	Phòng Tài chính - KH	1.464,67										60,00			1.169,67		235,00	
10	Phòng Tài nguyên và MT	1.560,34									33,00	825,00			702,34			
11	Phòng Tư pháp	554,53													554,53			
12	Phòng Thanh tra	644,65													644,65			
13	Phòng Văn hoá và TT	2.156,54						1.434,92		270,73					450,90			
14	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.192,39													1.099,90			92,49
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh	851,60													851,60			
16	Hội Liên hiệp Phụ nữ	829,91	24,46												805,45			
17	Hội Cựu chiến binh	518,65													518,65			
18	Hội Nông dân	852,56													852,56			
19	Phòng Nội vụ	2.737,64													1.897,64		840,00	
20	Trung tâm Dân số - Kế hoạch hoá Gia đình	1.594,83					1.562,83									32,00		
21	Văn phòng Huyện uỷ	6.972,33						770,00							5.855,44			346,89
22	Phòng Giáo dục và ĐT	2.203,64	1.440,00												763,64			
23	Trạm Khuyến nông	1.770,10										1.770,10		1.394,35				
24	Trung tâm Bồi dưỡng CT	1.254,30	1.254,30															
25	Hội Chữ thập đỏ	334,03					334,03											
26	Đài truyền thanh-TH	989,48							989,48									
27	Phòng Dân tộc	794,26										174,24			620,02			
28	Nhà máy nước huyện và dịch vụ công Ia Pa	1.647,67									495,00	1.152,67						
29	Trung tâm Giáo dục TX	1.617,20	1.617,20															
30	MG Hoa Hồng	1.559,44	1.559,44															
31	MG Vành Khuyên	2.541,93	2.541,93															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
32	MG Hoa Mỹ	1.201,09	1.201,09															
33	MG Măng Non	1.777,25	1.777,25															
34	MG Sao Mai	2.544,30	2.544,30															
35	MG 1-6	1.321,94	1.321,94															
36	MG Hoa Plang	1.470,63	1.470,63															
37	MG Sơn Ca	2.230,81	2.230,81															
38	Mẫu giáo tuổi Thơ	4.073,76	4.073,76															
39	Tiểu học Kim Đồng	3.273,60	3.273,60															
40	Tiểu học Lý Tự Trọng	4.658,89	4.658,89															
41	Tiểu học Đinh Tiên Hoàng	4.837,83	4.837,83															
42	Tiểu học Lý Thường Kiệt	2.561,98	2.561,98															
43	Tiểu học Lê Hồng Phong	3.898,11	3.898,11															
44	Tiểu học Lê Văn Tám	2.936,52	2.936,52															
45	Tiểu học Võ Thị Sáu	4.031,39	4.031,39															
46	Tiểu học Lê Quý Đôn	5.207,61	5.207,61															
47	Tiểu học Quang Trung	3.973,22	3.973,22															
48	Tiểu học Nguyễn Bá Ngọc	5.064,82	5.064,82															
49	THCS Phạm Hồng Thái	2.212,73	2.212,73															
50	THCS Lê Lợi	3.299,90	3.299,90															
51	THCS Nguyễn Khuyến	2.164,02	2.164,02															
52	THCS Phan Đình Phùng	2.098,65	2.098,65															
53	THCS Phan Bội Châu	4.486,63	4.486,63															
54	THCS Hai Bà Trưng	3.494,65	3.494,65															
55	THCS Lương Thế Vinh	2.675,52	2.675,52															
56	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	7.934,68	7.934,68															
57	TH & THCS Đinh Núp	3.625,93	3.625,93															
58	TH&THCS Nay Der	7.123,34	7.123,34															
59	TH&THCS Kpă Klong	6.567,63	6.567,63															
60	Đơn vị thực hiện sự nghiệp khoa học công nghệ	243,00		243,00														
61	Kinh phí bổ tri cho số biên chế tăng thêm, tăng giờ, tăng nhiệm vụ... của sự nghiệp giáo dục đào tạo	5.879,00	5.879,00															
62	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3, 4, 5 tuổi	3.811,00	3.811,00															
63	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo NĐ 86	7.130,00	7.130,00															
64	Chính sách hỗ trợ học bổng và mua sắm phương tiện đồ dùng học tập cho học sinh khuyết tật (42/2013/TTLT-BGD-BTC)	555,00	555,00															

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
65	Hỗ trợ công tác ôn thi, tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT cho học sinh nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số	90,00	90,00															
66	Hỗ trợ học sinh, sinh viên là người đồng bào dân tộc thiểu số học tại các cơ sở giáo dục cao đẳng, trung cấp theo quyết định 53/2015/QĐ-TTg	125,00	125,00															
67	Hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS tại các cơ sở GD đại học theo QĐ số 66/2013/QĐ-TTg	75,00	75,00															
68	Hỗ trợ mua sắm dụng cụ thể chất và trang thiết bị dạy học cho các trường	2.010,00	2.010,00															
69	Hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng cán bộ công chức cấp xã theo Quyết định 124/QĐ-TTg	259,00	259,00															
70	Kinh phí thực hiện ĐCL do giảm vùng ĐBKK	10.349,71	10.349,71															
71	Dự toán chi thực hiện chính sách miễn thu thủy lợi phí	4.156,00										4.156,00						
72	Kinh phí đối ứng thực hiện dự án cấp nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư thôn Marin 1,2,3; thôn Ma Sang; thôn Đoàn Kết và Trung tâm xã Ia Mron	599,00										599,00						
73	Chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiền điện	1.473,00														1.473,00		
74	Kinh phí quà tết cho thôn và các đối tượng mà tỉnh không hỗ trợ	30,00														30,00		
75	Các khoản đối ứng, nhiệm vụ tình giao nhưng chưa bố trí nguồn, hỗ trợ các nhiệm vụ chi nông thôn mới, phần mềm quản lý tiền lương huyện, xã, sở thiếu trong công tác điều chỉnh lương (nếu có)	1.493,45															1.493,45	
76	Hỗ trợ kinh phí phòng cháy chữa cháy	1.000,00				1.000,00												

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo hiểm xã hội	Chi thường xuyên khác	Chi từ dự toán tăng thu
													Chi giao thông, kiến thiết thị chính	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
77	Kinh phí thực hiện BCL do giám vùng ĐBKK	2.356,97															2.356,97	
78	Các nhiệm vụ chuyên nghiệp môi trường khác	297,00									297,00							
79	Chi hỗ trợ khác	638,97	-	-	-	-	-	-	-	-	-	86,45	-	86,45	292,52	-	260,00	-
-	Hỗ trợ hoạt động Hội người cao tuổi (Mặt trận Tổ quốc)	66,88													66,88			
-	Hỗ trợ hoạt động Hội Thanh niên xung phong (Đoàn Thanh Niên)	91,90													91,90			
-	Hỗ trợ hoạt động hội Cựu tù chính trị (Phòng Nội Vụ)	66,88													66,88			
-	Hỗ trợ hoạt động hội Khuyến học (Phòng Giáo dục)	66,88													66,88			
-	Hỗ trợ công tác tiêm phòng Trạm thú y	86,45										86,45		86,45				
-	Hỗ trợ hoạt động Thi hành án	20,00															20,00	
-	Hỗ trợ Chi cục thống kê điều tra thu nhập bình quân đầu người	20,00															20,00	
-	Hỗ trợ hoạt động Chi cục thuế	10,00															10,00	
-	Hỗ trợ hoạt động Hạt kiểm lâm	150,00															150,00	
-	Hỗ trợ hoạt động Kho bạc NN	20,00															20,00	
-	Hỗ trợ hoạt động Tòa án	20,00															20,00	
-	Hỗ trợ hoạt động Viện Kiểm soát	10,00															10,00	
-	Hỗ trợ hoạt động của Liên đoàn lao động huyện	10,00															10,00	



Mẫu số 89/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04 /04 /2019 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối	Chi bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
1	Pờ Tó	1.013	598	70	528	3.370	83		3.968
2	Chư Răng	363	196	55	141	2.715	49		2.912
3	Kim Tân	550	359	70	289	2.793	72		3.152
4	Ia Mron	6.372	1.519	470	1.049	2.890	3		4.409
5	Ia Trok	820	359	75	284	3.128	99		3.487
6	Ia Broai	147	86	25	61	3.379	127		3.465
7	Ia Tul	120	90	25	65	2.797	61		2.887
8	Chư Mố	180	75	30	45	3.054	125		3.129
9	Ia Kdăm	170	131	25	106	3.036	98		3.167
	Tổng cộng	9.735	3.413	845	2.568	27.162	717	0	30.575



Mẫu số 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2019**

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04/01/2019 của UBND huyện Ia Pa)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1	Pờ Tó	3.225,20		2.875,20	350,00
2	Chư Răng	3.788,89		3.438,89	350,00
3	Kim Tân	3.420,92		3.070,92	350,00
4	Ia Mơn	2.383,02		1.383,02	1.000,00
5	Ia Trôk	1.895,58		1.545,58	350,00
6	Ia Broai	1.040,39		690,39	350,00
7	Ia Tul	1.657,13		657,13	1.000,00
8	Chư Mố	1.458,38		1.108,38	350,00
9	Ia Kdăm	976,25		626,25	350,00
10	Kinh phí cải tạo phòng học thành nhà văn hoá xã, mua sắm trang thiết bị, âm thanh Nhà văn hóa xã, thôn tiến tới đạt chuẩn NTM tiêu chí văn hoá	1.500,00		1.500,00	0,00
11	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các hoạt động sự nghiệp kinh tế làng BLôm, xã Kim Tân	1.200,00		1.200,00	
12	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các hoạt động kinh tế làng căn cứ cách mạng Bi Gia, xã Pờ Tó và làng Bôn Bàu xã Ia Dăm	600,00		600,00	
	Tổng cộng	23.145,76	0,00	18.695,76	4.450,00



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 02 /QĐ-UBND ngày 04/04/2019 của UBND huyện Ia Pa)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm 2019							
					Số Quyết định, ngày tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương			...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		...		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					16.052,50	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	16.052,50	0,00	0,00	0,00
I	Tỉnh phân cấp cho huyện quyết định đầu tư					13.300,00												13.300,00			
1	Đường ra khu sản xuất thôn Plei Toan 1	Xã Ia Kdam	L= 1.800m, Bn=6m; Bm= 3.5m; mặt đường BTXM; hệ thống thoát nước	2019-2020		3.400												3.400			
2	Đường giao thông ra khu sản xuất và dân dân cư thôn Quý Tân	Xã Ia Trók	L= 1.300m, Bn=5m; Bm= 3m; mặt đường BTXM; hệ thống thoát nước	2019-2020		2.400												2.400			
3	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	Xã Kim Tân	Nhà hiệu bộ và hạng mục phụ	2019-2020		1.600												1.600			
4	Trường TH Kim Đồng	Xã Ia Tul	Nhà hiệu bộ, các hạng mục phụ	2019-2020		2.000												2.000			
5	Dự phòng theo quy định của Luật Đầu tư công			2019-2020		1.300												1.300			
6	Chi cho công tác bồi thường GPMB			2019-2020		2.600												2.600			
II	Tiền sử dụng đất					1.000,00												1.000,00			
a	Cấp huyện					200,00												200,00			
1	Nộp Quỹ phát triển đất			2019		60,00												60,00			
2	Đo đạc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất			2019		14,00												14,00			
3	Công tác chuẩn bị đầu tư cho các công trình khởi công mới năm 2020			2019		126,00												126,00			
b	Cấp xã			2019		800,00												800,00			
III	Chi đầu tư phát triển từ nguồn tăng thu dự toán 2019 so với 2017					752,50												752,50			
	Cấp huyện			2019		439,38												439,38			
	Cấp xã			2019		313,12												313,12			
IV	Chi đầu tư phát triển khác					1.000,00												1.000,00			
	Ủy thác Ngân hàng chính sách cho vay đối với hộ nghèo			2019		1.000,00												1.000,00			